

VACO



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Kiểm toán
- Tư vấn Thuế
- Tư vấn Tài chính
- Thẩm định giá và xác định giá trị doanh nghiệp
- Audit
- Tax consulting
- Financial advisory
- Valuation

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tháng 3 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Hà Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Số: 204 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 03 năm 2022, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2022-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022



Nguyễn Phương Lan
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0917-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		51.475.252.661	44.836.332.629
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	21.567.888.568	15.551.366.133
1. Tiền	111		21.567.888.568	12.251.366.133
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.300.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.964.646.924	15.329.248.025
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	12.890.666.897	10.258.401.377
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.700.000.000	4.700.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		373.980.027	370.846.648
III. Hàng tồn kho	140	6	1.183.934.821	1.458.401.506
1. Hàng tồn kho	141		1.183.934.821	1.458.401.506
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.758.782.348	12.497.316.965
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	130.707.535	229.871.246
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.597.770.883	11.906.689.337
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	30.303.930	360.756.382
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		366.288.719.372	385.637.808.575
I. Tài sản cố định	220		48.390.334.981	53.653.040.485
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	48.390.334.981	53.653.040.485
- Nguyên giá	222		78.826.402.063	78.158.738.485
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.436.067.082)	(24.505.698.000)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		53.520.000	53.520.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(53.520.000)	(53.520.000)
II. Bất động sản đầu tư	230	9	288.289.310.982	297.682.057.911
- Nguyên giá	231		346.207.337.789	344.765.649.018
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(57.918.026.807)	(47.083.591.107)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		151.457.090	2.891.712.799
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		151.457.090	2.891.712.799
IV. Tài sản dài hạn khác	260		29.457.616.319	31.410.997.380
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	24.096.505.721	24.968.622.345
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		67.817.377	90.423.169
3. Lợi thế thương mại	269	10	5.293.293.221	6.351.951.866
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		417.763.972.033	430.474.141.204

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		218.284.183.733	234.989.984.649
I. Nợ ngắn hạn	310		27.543.876.633	49.535.065.121
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	983.493.802	3.172.842.681
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		287.753.108	280.154.040
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.013.537.802	258.920.229
4. Phải trả người lao động	314		2.903.992.356	2.726.941.288
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		637.298.418	789.453.152
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		825.042.000	982.010.003
7. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	72.475.988	118.561.550
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	19.597.681.162	39.684.150.181
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.222.601.997	1.522.031.997
II. Nợ dài hạn	330		190.740.307.100	185.454.919.528
1. Phải trả dài hạn khác	337	13	9.820.719.000	9.635.331.428
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	180.919.588.100	175.819.588.100
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		199.479.788.300	195.484.156.555
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	199.479.788.300	195.484.156.555
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		107.936.700.000	107.936.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		107.936.700.000	107.936.700.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.359.240.000	14.359.240.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.389.312.824	17.389.312.824
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.210.529.817	15.394.442.685
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		8.877.607.685	7.696.375.052
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		7.332.922.132	7.698.067.633
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		43.584.005.659	40.404.461.046
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		417.763.972.033	430.474.141.204

Nguyễn Thị Hải
Người lập biểu

Hà Thị Tú
Trưởng phòng TCKT



Hà Văn Tiến
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 29 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		181.454.420.764	155.918.961.216
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	17	181.454.420.764	155.918.961.216
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	18	123.745.788.840	104.608.652.616
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		57.708.631.924	51.310.308.600
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	296.593.522	266.946.770
7. Chi phí tài chính	22	21	18.180.507.710	13.794.478.048
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.173.499.330	13.762.166.799
8. Chi phí bán hàng	25	22	17.276.641.030	17.086.483.094
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	10.466.443.038	10.013.490.882
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		12.081.633.668	10.682.803.346
11. Thu nhập khác	31		741.235.081	558.852.570
12. Chi phí khác	32		116.370.147	15.432.803
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		624.864.934	543.419.767
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.706.498.602	11.226.223.113
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	2.171.426.065	878.994.018
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		22.605.792	31.108.970
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.512.466.745	10.316.120.125
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		7.332.922.132	7.698.067.633
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.179.544.613	2.618.052.492
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	679	630


Nguyễn Thị Hải
Người lập biểu


Hà Thị Tú
Trưởng phòng TCKT


Hà Văn Tiến
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 29 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.706.498.602	11.226.223.113
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	16.764.804.782	14.285.901.520
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(296.593.522)	(266.946.770)
Chi phí lãi vay	06	18.173.499.330	13.762.166.799
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	47.348.209.192	39.007.344.662
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(782.180.969)	3.185.182.008
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	294.706.685	1.011.588.535
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.067.807.366)	1.417.272.909
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	2.780.727.919	745.220.385
Tiền lãi vay đã trả	14	(18.317.661.008)	(13.762.166.799)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.117.526.326)	(1.590.655.047)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.419.430.000)	(1.151.347.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27.719.038.127	28.862.439.653
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.615.805.195)	(52.471.241.276)
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	80.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	296.593.522	251.723.254
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.319.211.673)	(52.139.518.022)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	18.046.150.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	157.622.274.853	118.322.857.531
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(172.608.743.872)	(113.494.845.666)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.396.835.000)	(6.287.438.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20.383.304.019)	16.586.723.365
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	6.016.522.435	(6.690.355.004)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	15.551.366.133	22.241.721.137
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	21.567.888.568	15.551.366.133


Nguyễn Thị Hải
Người lập biểu


Hà Thị Tú
Trưởng phòng TCKT


Hà Văn Tiến
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 29 tháng 03 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp trực thuộc Cảng Hải Phòng, thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam theo Quyết định số 2714/2000/QĐ-BGTVT ngày 18/9/2000 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Kinh doanh số 0203000025 ngày 18 tháng 10 năm 2000 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, sửa đổi lần 15 ngày 03/04/2020.

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 169 người (tại ngày 01/01/2021 là 187 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh và dịch vụ hàng hải (bao gồm: Vận tải thủy, vận tải đường bộ, bốc xếp, giao nhận hàng hoá và cung ứng hàng hải); Kinh doanh kho bãi; Kinh doanh nhà ăn, nhà nghỉ, cho thuê văn phòng; Đại lý bán lẻ xăng dầu, chất đốt, xuất nhập khẩu và kinh doanh thương mại; Đại lý tàu biển; Dịch vụ vệ sinh tàu biển; Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hoá siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ và đường thủy; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thang máy; Sửa chữa thiết bị điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Sửa chữa nhà, xưởng, kho tàng; Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo; Bán lẻ đồ uống; Cung ứng lao động tạm thời; Giáo dục nghề nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh và dịch vụ hàng hải (bao gồm: Bốc xếp, giao nhận hàng hoá và cung ứng hàng hải); Kinh doanh kho bãi; Kinh doanh nhà ăn, nhà nghỉ, cho thuê văn phòng; Đại lý bán lẻ xăng dầu, chất đốt; Dịch vụ vệ sinh tàu biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Thông tin chi tiết về đơn vị phụ thuộc của Công ty tại ngày 31/12/2021 như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Tình hình hoạt động
1	Ban Quản lý Thành Đạt	TP.Hải Phòng	Ngừng hoạt động và đóng mã số thuế ngày 30/12/2021
2	Xí nghiệp Xây dựng và Sửa chữa	TP.Hải Phòng	Ngừng hoạt động và đóng mã số thuế ngày 30/12/2021

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có 01 Công ty con

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển dịch vụ cảng Hải Phòng	Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	56,3	56,3	Cho thuê văn phòng

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định tại Điều 28 Luật Kế toán số 88/2015/QH13, các loại tài sản và nợ phải trả được đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối năm tài chính. Tuy nhiên, chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng giá trị hợp lý theo chính sách kế toán như sau:

a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;

b) Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại các thuyết minh số 9;

c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b, c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Bình quân gia quyền. Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, trong số dự hàng tồn kho đến ngày 31/12/2021 không có hàng tồn kho nào bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Chi phí trả trước tiền thuê đất và chi phí liên quan: Bao gồm chi phí để có được quyền thuê đất tại số 3 Lê Thánh Tông, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời gian thuê.

Chi phí trả trước khác: Chi phí trả trước khác liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	07 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 07
Tài sản cố định khác	

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 25 đến 40 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	817.787.317	1.127.095.041
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.750.101.251	11.124.271.092
Các khoản tương đương tiền	-	3.300.000.000
Cộng	21.567.888.568	15.551.366.133

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trạm xăng dầu Lê Thánh Tông	12.365.418.869	9.298.447.927
Các đối tượng khác	525.248.028	959.953.450
Cộng	12.890.666.897	10.258.401.377

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	297.388.327	-	636.212.876	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	242.500	-
Hàng hóa	886.546.494	-	821.946.130	-
Cộng	1.183.934.821	-	1.458.401.506	-

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	130.707.535	229.871.246
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.911.051	62.080.421
Chi phí sửa chữa tài sản	126.796.484	167.790.825
Dài hạn	24.096.505.721	24.968.622.345
Chi phí để có quyền sử dụng đất (i)	20.235.552.546	21.164.973.174
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	460.035.058	467.037.981
Chi phí sửa chữa tài sản	3.400.918.117	3.231.339.545
Chi phí trả trước khác	-	105.271.645

Ghi chú: (i) Quyền sử dụng đất có thời hạn của 4000 m2 đất tại số 3 Lê Thánh Tông, phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 866859.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	29.008.793.069	33.344.362.184	10.057.672.336	5.747.910.896	78.158.738.485
Mua trong năm	-	384.462.553	-	283.201.025	667.663.578
Số cuối năm	29.008.793.069	33.728.824.737	10.057.672.336	6.031.111.921	78.826.402.063
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	12.498.563.887	4.836.785.648	3.535.792.441	3.634.556.024	24.505.698.000
Khấu hao trong năm	1.415.965.380	2.895.272.023	826.600.008	792.531.671	5.930.369.082
Số cuối năm	13.914.529.267	7.732.057.671	4.362.392.449	4.427.087.695	30.436.067.082
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	16.510.229.182	28.507.576.536	6.521.879.895	2.113.354.872	53.653.040.485
Số cuối năm	15.094.263.802	25.996.767.066	5.695.279.887	1.604.024.226	48.390.334.981

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 với giá trị là 7.829.276.278 VND (tại ngày 01/01/2021 là 6.949.113.731 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 14, Công ty đã thế chấp toàn bộ nhà cửa vật kiến trúc với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 là 15.094.263.802 VND (tại ngày 01/01/2021 là 16.510.229.182 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng tại Thuyết minh số 14.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	311.427.010.458	33.338.638.560	344.765.649.018
- Tăng trong năm	1.441.688.771	-	1.441.688.771
Số cuối năm	312.868.699.229	33.338.638.560	346.207.337.789
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	32.143.399.309	14.940.191.798	47.083.591.107
- Khấu hao trong năm	8.571.404.058	2.263.031.642	10.834.435.700
Số cuối năm	40.714.803.367	17.203.223.440	57.918.026.807
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	279.283.611.149	18.398.446.762	297.682.057.911
Số cuối năm	272.153.895.862	16.135.415.120	288.289.310.982

Công ty đã thế chấp toàn bộ bất động sản đầu tư trên để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng như tại Thuyết minh số 14.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 181.664.277 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 181.664.277 VND).

10. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tại ngày đầu năm	6.351.951.866	7.410.610.511
Phân bổ trong năm	(1.058.658.645)	(1.058.658.645)
Tại ngày cuối năm	5.293.293.221	6.351.951.866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Xăng dầu Nam Ninh	530.564.152	530.564.152	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Gia Trang	367.246.138	367.246.138	-	-
Công ty Cổ phần xây lắp kỹ thuật Hà Nội	69.313.502	69.313.502	1.597.903.272	1.597.903.272
Công ty Cổ phần Trung Hiếu Việt Nam	-	-	808.595.715	808.595.715
Các đối tượng khác	16.370.010	16.370.010	766.343.694	766.343.694
Cộng	983.493.802	983.493.802	3.172.842.681	3.172.842.681

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	202.005.982	202.005.982	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	30.303.930	30.303.930
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	158.750.400	158.750.400	-	-
Cộng	360.756.382	360.756.382	30.303.930	30.303.930
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	137.895.039	5.606.564.943	5.744.459.982	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.021.946.409	1.117.526.326	904.420.083
Thuế thu nhập cá nhân	121.025.190	1.053.497.389	1.065.405.110	109.117.469
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.068.667.350	1.068.667.100	250
Các loại thuế khác	-	21.538.000	21.538.000	-
Cộng	258.920.229	9.772.214.091	9.017.596.518	1.013.537.802

13. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	72.475.988	118.561.550
Kinh phí công đoàn	22.939.180	19.249.760
Bảo hiểm xã hội	1.172.035	7.503.685
Bảo hiểm y tế	205.583	1.322.933
Bảo hiểm thất nghiệp	107.448	604.030
Các khoản phải trả	48.051.742	89.881.142
Dài hạn	9.820.719.000	9.635.331.428
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (i)	9.820.719.000	9.635.331.428

Ghi chú:

- (i) Là tiền nhận ký cược, ký quỹ thuê văn phòng tại các tòa nhà.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn	22.044.150.181	22.044.150.181	107.622.274.853	114.768.743.872	14.897.681.162	14.897.681.162
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Đông Hải Phòng (i)	21.944.150.181	21.944.150.181	107.522.274.853	114.668.743.872	14.797.681.162	14.797.681.162
Đối tượng khác (ii)	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	17.640.000.000	17.640.000.000	4.700.000.000	17.640.000.000	4.700.000.000	4.700.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Đông Hải Phòng (iii)	17.640.000.000	17.640.000.000	4.700.000.000	17.640.000.000	4.700.000.000	4.700.000.000
c) Vay và Nợ thuê tài chính dài hạn	175.819.588.100	175.819.588.100	50.000.000.000	44.900.000.000	180.919.588.100	180.919.588.100
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Đông Hải Phòng (iii)	169.819.588.100	169.819.588.100	-	44.900.000.000	124.919.588.100	124.919.588.100
Bà Hà Thị Kim Cúc (iv)	-	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Đối tượng khác (ii)	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	215.503.738.281	215.503.738.281	162.322.274.853	177.308.743.872	200.517.269.262	200.517.269.262
<i>Vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>50.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>50.000.000.000</i>	<i>50.000.000.000</i>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 26)</i>						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tin các khoản vay

- (i) Vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 02/2019/4568045/HĐTD ngày 28/05/2019 với hạn mức 30 tỷ VND, hạn mức bao gồm toàn bộ dư nợ của các giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể phát sinh theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2021/4568045/HĐ ngày 14/06/2021; Khoản vay giải ngân theo từng giấy nhận nợ; Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ số 3 Lê Thánh Tông, Ngô Quyền, Hải Phòng theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU367751; Khoản vay được gia hạn đến ngày 13/06/2022.
- (ii) Vay của các cá nhân theo các hợp đồng cho vay với lãi suất 8,4%/năm. Mục đích vay là đầu tư dự án và bổ sung vốn lưu động, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Khoản vay dài hạn BIDV - Chi nhánh Đông Hải Phòng theo các hợp đồng tín dụng sau:
- Vay ngân hàng Đầu tư phát triển theo hợp đồng vay số 01/2724142/2014/HĐTD Ngày 23/7/2014 với tổng hạn mức là 130 tỷ VND trong thời hạn 120 tháng; Khoản vay được ân hạn trong vòng 18 tháng; Khoản vay để đầu tư giải ngân các khoản chi phí đầu tư xây dựng tòa nhà Thành Đạt (tòa nhà văn phòng cho thuê); Lãi suất vay áp dụng thả nổi có điều chỉnh 06 tháng/lần; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Vay dài hạn theo hợp đồng số 01/2019/4568045/HĐTD ngày 28/5/2019 trong vòng 10 năm; Khoản vay giải ngân theo từng giấy nhận nợ; Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; Mục đích vay dùng để đầu tư xây dựng Tòa nhà Thành Đạt 3; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được hình thành từ vốn vay.
- (iv) Khoản vay với bà Hà Thị Kim Cúc theo hợp đồng tín dụng số 0108/HĐTD/2021 ngày 20/08/2021 với thời hạn 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất bằng lãi suất cộng phí cho vay của Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Đông Hải Phòng, có điều chỉnh theo lãi suất cho vay ngắn hạn của ngân hàng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, không có tài sản đảm bảo.

Lịch trả nợ khoản vay dài hạn

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Năm thứ nhất	4.700.000.000	17.640.000.000
Năm thứ hai	16.790.000.000	25.280.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	110.227.396.330	83.437.396.330
Sau năm năm	53.902.191.770	67.102.191.770
Cộng	185.619.588.100	193.459.588.100
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả	4.700.000.000	17.640.000.000
Nợ dài hạn	180.919.588.100	175.819.588.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số đầu năm trước	89.820.550.000	14.429.240.000	17.389.312.824	14.583.813.552	37.786.408.554	174.009.324.930
Tăng vốn trong năm	18.116.150.000	-	-	-	-	18.116.150.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	7.698.067.633	2.618.052.492	10.316.120.125
Chia cổ tức	-	-	-	(6.287.438.500)	-	(6.287.438.500)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(600.000.000)	-	(600.000.000)
Giảm khác	-	(70.000.000)	-	-	-	(70.000.000)
Số đầu năm nay	107.936.700.000	14.359.240.000	17.389.312.824	15.394.442.685	40.404.461.046	195.484.156.555
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	7.332.922.132	3.179.544.613	10.512.466.745
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(5.396.835.000)	-	(5.396.835.000)
Trích lập các quỹ (i)	-	-	-	(1.120.000.000)	-	(1.120.000.000)
Số cuối năm nay	107.936.700.000	14.359.240.000	17.389.312.824	16.210.529.817	43.584.005.659	199.479.788.300

Ghi chú:

- (i) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2021/NQ-ĐHCD ngày 07/04/2021, theo đó, phân phối lợi nhuận như sau:
- Chia cổ tức với tỷ lệ 5% trên vốn điều lệ: 5.396.835.000 VND;
 - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và Ban điều hành: 1.120.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tổng vốn điều lệ của Công ty đăng ký góp là 107.936.700.000 VND, danh sách cổ đông lớn của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Ông Hà Văn Tiến	35.861.000.000	33,22	35.861.000.000	33,22
Công ty TNHH Vận tải Hà Phương	14.600.000.000	13,53	14.600.000.000	13,53
Ông Cao Trung Ngoan	8.061.000.000	7,47	8.061.000.000	7,47
Bà Đào Thị Tâm	5.510.000.000	5,10	5.510.000.000	5,10
Các đối tượng khác	43.904.700.000	40,68	43.904.700.000	40,68
Cộng	107.936.700.000	100	107.936.700.000	100

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	107.936.700.000	89.820.550.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	18.116.150.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	107.936.700.000	107.936.700.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.396.835.000	6.287.438.500

Cổ phiếu

	Số cuối năm (Cổ phiếu)	Số đầu năm (Cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.793.670	10.793.670
- Số lượng cổ phiếu phổ thông	10.793.670	10.793.670
- Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.793.670	10.793.670

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ**TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. BÁO CÁO THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- Kinh doanh xăng dầu: Chuyên kinh doanh, phân phối, bán buôn, bán lẻ xăng dầu: dầu diezen, mogas 92 và mogas 95;
- Kinh doanh lốp: Bán buôn, bán lẻ lốp và phụ tùng ô tô các loại;
- Cho thuê văn phòng: kinh doanh hoạt động cho thuê văn phòng, khách sạn và các hoạt động phụ trợ, kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Dịch vụ khác: Bao gồm dịch vụ trông giữ xe máy, xe đạp; bốc xếp; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thang máy; Sửa chữa thiết bị điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Sửa chữa nhà, xưởng, kho tàng.

Việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Năm nay:

Chỉ tiêu	KD xăng dầu VND	Cho thuê văn phòng VND	Hoạt động khác VND	Cộng VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	95.636.641.431	74.038.805.506	11.778.973.827	181.454.420.764
2. Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ	90.635.807.308	28.659.660.577	4.450.320.955	123.745.788.840
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.000.834.123	45.379.144.929	7.328.652.872	57.708.631.924
4. Lợi nhuận trước thuế	2.902.842.088	8.818.727.010	984.929.504	12.706.498.602
5. Nguyên giá TSCĐ bộ phận	1.123.334.551	413.014.160.974	9.903.081.733	424.040.577.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. BÁO CÁO THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (tiếp theo)

Năm trước:

Chỉ tiêu	KD xăng dầu VND	Cho thuê văn phòng VND	Hoạt động khác VND	Cộng VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	77.988.325.908	58.548.722.801	19.381.912.507	155.918.961.216
2. Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ	72.603.725.948	25.142.054.077	6.862.872.591	104.608.652.616
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.384.599.960	33.406.668.724	12.519.039.916	51.310.308.600
4. Lợi nhuận trước thuế	3.717.617.535	5.901.526.835	1.607.078.743	11.226.223.113
5. Nguyên giá TSCĐ bộ phận	1.123.334.551	411.051.402.942	9.725.275.791	421.900.013.284

Báo cáo bộ phận thứ yếu - theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động tại Thành phố Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	98.254.633.308	81.545.626.915
Doanh thu cung cấp dịch vụ	83.199.787.456	74.373.334.301
Cộng	181.454.420.764	155.918.961.216

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng	91.603.983.612	74.399.983.519
Giá vốn cung cấp dịch vụ	32.141.805.228	30.208.669.097
Cộng	123.745.788.840	104.608.652.616

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.388.905.182	604.887.710
Chi phí nhân công	21.418.906.861	21.579.980.180
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.764.804.782	14.145.225.532
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác	20.312.272.471	19.119.857.101
Cộng	59.884.889.296	55.449.950.523

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	265.465.288	242.904.264
Cổ tức, lợi nhuận được chia	31.128.234	24.042.506
Cộng	296.593.522	266.946.770

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	18.173.499.330	13.762.166.799
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.000.000	32.308.750
Chi phí tài chính khác	8.380	2.499
Cộng	18.180.507.710	13.794.478.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	10.466.443.038	10.013.490.882
Chi phí nhân viên	6.136.574.097	5.578.871.075
Các khoản chi phí QLDN khác	4.329.868.941	4.434.619.807
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	17.276.641.030	17.086.483.094
Chi phí nhân viên	13.403.693.243	11.241.051.103
Chi phí khấu hao TSCĐ	335.883.899	298.337.818
Thuế, phí và lệ phí	569.164.400	639.614.246
Chi phí khác	2.967.899.488	4.907.479.927

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.171.426.065	878.994.018
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	2.171.426.065	878.994.018

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	7.332.922.132	7.698.067.633
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu (*)	-	(1.120.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	7.332.922.132	6.578.067.633
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	10.793.670	10.436.379
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	679	630

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 đã được kiểm toán là 738 đồng/cổ phiếu. Tuy nhiên, chỉ tiêu này được tính và trình bày lại theo quy định của Thông tư số 200/2014-TT/BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 được tính toán lại trên cơ sở Lợi nhuận sau thuế đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành được trích từ nguồn lợi nhuận năm 2020 chia cho số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm.

(*) Năm 2021, Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2021, do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa điều chỉnh bởi ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	200.517.269.262	215.503.738.281
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	21.567.888.568	15.551.366.133
Nợ thuần	178.949.380.694	199.952.372.148
Vốn chủ sở hữu	199.479.788.300	195.484.156.555
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,90	1,02

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.567.888.568	15.551.366.133
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.964.646.924	15.329.248.025
Tài sản tài chính khác	5.293.293.221	6.351.951.866
Cộng	44.825.828.713	37.232.566.024
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	200.517.269.262	215.503.738.281
Phải trả người bán và phải trả khác	1.055.969.790	3.291.404.231
Chi phí phải trả	637.298.418	789.453.152
Cộng	202.210.537.470	219.584.595.664

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ có thể chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v... Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào bởi vì các khoản phải vay (nếu có) áp dụng lãi suất cố định.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Năm nay

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.567.888.568	-	21.567.888.568
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.964.646.924	-	17.964.646.924
Tài sản tài chính khác	5.293.293.221	-	5.293.293.221
Cộng	44.825.828.713	-	44.825.828.713
Số cuối năm			
Các khoản vay	19.597.681.162	180.919.588.100	200.517.269.262
Phải trả người bán và phải trả khác	1.055.969.790	-	1.055.969.790
Chi phí phải trả	637.298.418	-	637.298.418
Cộng	21.290.949.370	180.919.588.100	202.210.537.470
Chênh lệch thanh khoản thuần	23.534.879.343	(180.919.588.100)	(157.384.708.757)

Năm trước

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.551.366.133	-	15.551.366.133
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.629.248.025	-	15.329.248.025
Tài sản tài chính khác	6.351.951.866	-	6.351.951.866
Cộng	32.532.566.024	-	37.232.566.024
Số đầu năm			
Các khoản vay	39.684.150.181	175.819.588.100	215.503.738.281
Phải trả người bán và phải trả khác	3.291.404.231	-	3.291.404.231
Chi phí phải trả	789.453.152	-	789.453.152
Cộng	43.765.007.564	175.819.588.100	219.584.595.664
Chênh lệch thanh khoản thuần	(11.232.441.540)	(175.819.588.100)	(182.352.029.640)

Chênh lệch thanh toán khoản thuần cuối năm chủ yếu từ khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng trong các năm tài chính tiếp theo Công ty có thể có đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty	Lãnh đạo chủ chốt
Bà Hà Thị Kim Cúc	Con Ông Hà Văn Tiến

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bà Hà Thị Kim Cúc		
Nhận tiền vay	50.000.000.000	-
Lãi tiền vay	1.579.861.111	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bà Hà Thị Kim Cúc		
Vay và nợ thuê tài chính	50.000.000.000	-

Thu nhập Ban điều hành và Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ông Hà Văn Tiến	1.007.995.000	1.076.320.000
Bà Hà Thị Kim Phượng	548.495.000	507.201.000
Ông Nguyễn Tiến Quân	149.255.000	50.207.000
Ông Nguyễn Tiến Thành	-	190.375.000
Bà Đào Thị Tâm	127.000.000	102.000.000
Ông Cao Trung Ngoan	127.000.000	51.000.000
Ông Trần Đức Mạnh	127.000.000	102.000.000
Bà Bùi Thị Hồng Hà	121.000.000	90.000.000
Bà Nguyễn Cẩm Thủy	65.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Thủy	75.000.000	30.000.000
Cộng	2.347.745.000	2.259.103.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	<u>Mã số</u>	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Trình bày lại</u>	<u>Số sau trình bày lại</u>
		VND	VND	VND
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	738	(108)	630
				
Nguyễn Thị Hải Người lập biểu		Hà Thị Tú Trưởng phòng TCKT	Hà Văn Tiến Tổng Giám đốc	
			Hải Phòng, ngày 29 tháng 03 năm 2022	